

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Hà Nội, tháng 08 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Trung Hiếu	Chủ tịch – Đại diện theo pháp luật
Bà Lê Thị Lan Anh	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Xuân Tiến	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 22/05/2019)
Ông Bùi Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Lê Việt Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thái Dương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 22/05/2019)

Tổng Giám đốc

Ông Vũ Đức Lợi	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/03/2019)
	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 28/02/2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo,



Vũ Đức Lợi

Tổng Giám đốc

Giấy ủy quyền số 39/PC-TPHN

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Số: 153/2019/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ông Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/08/2019, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được soát xét/kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Trên Báo cáo soát xét số 280818.017/BCTC.FIS2 ngày 28/08/2018 và Báo cáo kiểm toán số 280319.065/BCTC.FIS2 ngày 28/03/2019, kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Vũ Bình Minh**
Tổng Giám đốc
Số GCN ĐKHN kiểm toán 0034-2018-055-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		573.874.218.123	608.972.823.547
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.088.585.118	20.479.771.672
1. Tiền	111	5	15.088.585.118	20.479.771.672
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.500.000.000	2.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.500.000.000	2.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		416.695.468.391	454.894.243.706
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	101.000.909.958	230.886.984.843
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	288.562.746.159	218.063.592.167
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	28.191.088.543	7.002.942.965
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.059.276.269)	(1.059.276.269)
IV. Hàng tồn kho	140		110.513.094.035	110.732.453.338
1. Hàng tồn kho	141	10	110.513.094.035	110.732.453.338
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.077.070.579	20.366.354.831
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	6.227.543.552	708.905.962
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.849.527.027	19.018.121.893
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	639.326.976
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		458.835.060.870	462.244.749.006
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.318.833.455	11.933.301.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	12.318.833.455	11.933.301.000
II. Tài sản cố định	220		159.679.165.263	156.825.775.390
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	141.192.208.021	141.735.819.640
- Nguyên giá	222		389.630.924.316	387.855.411.849
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(248.438.716.295)	(246.119.592.209)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	18.486.957.242	15.089.955.750
- Nguyên giá	225		22.172.104.780	17.525.189.780
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.685.147.538)	(2.435.234.030)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		58.094.674.178	67.242.173.035
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	58.094.674.178	67.242.173.035
IV. Tài sản dài hạn khác	260		228.742.387.974	226.243.499.581
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	228.742.387.974	226.243.499.581
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.032.709.278.993	1.071.217.572.553

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		769.459.848.227	819.015.529.065
I. Nợ ngắn hạn	310		469.547.614.037	501.507.291.378
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	61.194.846.782	138.034.377.535
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.921.280.817	1.705.652.095
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.093.655.460	2.321.519.699
4. Phải trả người lao động	314		-	14.619.930.653
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.752.042.581	22.034.218.886
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	2.463.713.239	3.304.644.429
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.593.373.519	4.462.706.947
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	378.831.599.918	312.415.072.616
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.697.101.721	2.609.168.518
II. Nợ dài hạn	330		299.912.234.190	317.508.237.687
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	10.928.853.436	16.235.639.254
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	288.983.380.754	301.272.598.433
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		263.249.430.766	252.202.043.488
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	263.249.430.766	252.202.043.488
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(49.613.308.500)	(49.613.308.500)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		63.225.165.601	57.020.341.189
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.637.573.665	44.795.010.799
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.021.911.583	3.429.514.721
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.615.662.082	41.365.496.078
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.032.709.278.993	1.071.217.572.553

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Thu Hiền

Bùi Thị Minh Hằng

Vũ Đức Lợi

Giấy ủy quyền số 39/PC-TPHN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	646.144.149.195	732.636.759.485
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	67.540.773.574	54.543.688.155
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	578.603.375.621	678.093.071.330
4. Giá vốn hàng bán	11	24	432.396.659.800	519.931.243.623
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		146.206.715.821	158.161.827.707
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	269.448.459	1.481.702.048
7. Chi phí tài chính	22	26	11.306.559.274	14.148.690.551
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.887.348.756	13.866.398.457
8. Chi phí bán hàng	25	27	105.788.945.921	111.555.399.554
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	15.871.797.936	15.428.950.539
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.508.861.149	18.510.489.111
11. Thu nhập khác	31	29	3.892.868.171	1.010.491.055
12. Chi phí khác	32		181.679.754	6.446.149
13. Lợi nhuận khác	40		3.711.188.417	1.004.044.906
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.220.049.566	19.514.534.017
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.604.387.484	3.999.052.945
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.615.662.082	15.515.481.072
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	723	816

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Hoàng Thị Thu Hiền

Bùi Thị Minh Hằng

Vũ Đức Lợi

Giấy ủy quyền số 39/PC-TPHN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.220.049.566	19.514.534.017
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.751.169.514	15.259.081.955
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	28.153.297	(210.798.293)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.212.381.324)	(42.223.275)
- Chi phí lãi vay	06	11.114.694.201	13.866.398.457
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	36.901.685.254	48.386.992.861
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	34.564.269.294	(50.278.843.164)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	219.359.303	(39.867.834.724)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(43.052.310.303)	(128.460.003.210)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.924.775.774	(2.409.483.060)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	49.000.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20.256.845.180)	(12.710.264.323)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(769.224.241)	(4.248.154.724)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(480.341.601)	(12.309.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.051.368.300	(140.599.899.435)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(72.283.075.108)	(108.636.926.895)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	8.158.369.547	17.525.189.780
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	50.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	80.807.852	42.223.275
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(64.043.897.709)	(41.069.513.840)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(49.613.308.500)
2. Tiền thu từ đi vay	33	575.198.651.081	992.362.406.030
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(522.666.422.734)	(698.864.520.917)
4. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(3.279.179.169)	(5.333.376.823)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(630.383.892)	(27.965.748.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	48.622.665.286	210.585.451.790
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.369.864.123)	28.916.038.515
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.479.771.672	7.028.966.160
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(21.322.431)	34.162.863
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.088.585.118	35.979.167.538

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Thu Hiền

Bùi Thị Minh Hằng

Vũ Đức Lợi

Giấy ủy quyền số 39/PC-TPHN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị (“gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102109239 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 17 tháng 06 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng, tương ứng 20.000.000 cổ phần với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng;

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HNF.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh vật tư nguyên liệu, hàng tiêu dùng, hàng thực phẩm tươi sống, thực phẩm công nghệ, kinh doanh kho bãi, sản xuất chế biến bia, nước giải khát, bánh kẹo thực phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng bia rượu, nước giải khát, rau quả (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Theo Nghị quyết số 155/NQ-TPHN ngày 17/06/2019, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc giải thể Chi nhánh của Công ty tại Hà Nam do thay đổi định hướng về sản xuất kinh doanh. Theo đó, cấu trúc của Công ty tại ngày 30/06/2019 bao gồm Văn phòng trụ sở chính tại số 122 phố Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc bao gồm:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Miền Nam	Lô CN3 đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
2	Chi nhánh Bắc Ninh	Lô E15 + E16 + E17 Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ - Xã Đông Thọ - Huyện Yên Phong - Bắc Ninh
3	Chi nhánh Miền Bắc	Lô CN 15-2, Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng - Xã Yên Trung - Huyện Yên Phong - Bắc Ninh

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản khác	06

4.8. Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Máy móc thiết bị	04 - 10

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: tiền thuê quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp; giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Trong đó:

- Tiền thuê quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm các Nhà máy chính thức đi vào hoạt động đến khi hết thời hạn thuê.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 01 năm (chi phí trả trước ngắn hạn) và không quá 03 năm (chi phí trả trước dài hạn).

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng khế ước vay, nợ và từng loại tài sản vay, nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay và nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, chi phí hỗ trợ bán hàng và một số chi phí khác.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản

thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.18. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	121.467.329	574.764.310
Tiền gửi ngân hàng	14.967.117.789	19.905.007.362
Cộng	<u>15.088.585.118</u>	<u>20.479.771.672</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhất Việt	-	1.155.912.899
Công ty Cổ phần Thực phẩm quốc tế Alpha	59.415.228.785	41.824.712.169
Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	-	16.627.511.059
Công ty TNHH Dịch vụ EB	1.884.222.326	7.495.030.494
Dongxing Fengrun Trade Co., Ltd	5.529.403.510	12.601.325.880
Công ty Cổ phần dịch vụ Thương mại tổng hợp Vincommerce	1.707.895.649	4.085.951.318
Wenzhou Jianfengli Trade Co., Ltd	5.778.900.139	6.357.850.580
Kunming Dan Hui IMP&EXP Trading Co., Ltd	275.247.214	2.378.305.495
Công ty TNHH dịch vụ Thương mại và Du lịch Minh Châu	2.894.417.891	9.966.822.162
Các Khách hàng khác	23.515.594.444	128.393.562.787
Cộng	<u>101.000.909.958</u>	<u>230.886.984.843</u>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	-	16.627.511.059
Công ty Cổ phần Bao Bì Đông Nam Á	39.968.908	-
Công ty Cổ phần Quốc tế BamBoo	426.677.510	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Alpha	157.960.716.382	167.356.034.393
Guangzhuo Hawsheng Food Machinery Co.,Ltd	39.217.208.548	39.217.208.548
Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	12.456.623.660	6.524.124.492
Công ty Cổ phần xây dựng Hợp Lực	45.000.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	33.928.197.569	4.966.224.734
Cộng	<u>288.562.746.159</u>	<u>218.063.592.167</u>

Trả trước cho người bán là bên liên quan

Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á	3.468.293.135	254.692.147
Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	12.456.623.660	6.524.124.492

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	28.191.088.543	-	7.002.942.965	-
- Tạm ứng	13.429.318.030	-	5.363.719.904	-
- Tạm ứng cho CBCNV (*)	13.191.333.063	-	-	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	50.301.370	-
- Phải thu khác	1.570.437.450	-	1.588.921.691	-
Dài hạn	12.318.833.455	-	11.933.301.000	-
- Ký cược, ký quỹ	12.318.833.455	-	11.933.301.000	-
Cộng	<u>40.509.921.998</u>	-	<u>18.936.243.965</u>	-

Phải thu khác các bên liên quan

Công ty Cổ phần DNA Holding	338.942.727	309.442.727
Công ty CP Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	407.324.471	-

(*) Do đặc thù sản phẩm của Công ty mang tính thời vụ, sản lượng sản xuất và tiêu thụ giữa các thời kỳ không đồng đều, thông thường tăng mạnh vào giai đoạn 6 tháng cuối năm (dịp Trung thu và Tết nguyên đán). Để tránh sự biến động lớn về thu nhập của người lao động giữa các tháng trong năm, Ban Lãnh đạo Công ty đã quyết định chi tạm ứng cho người lao động ngoài phần quỹ lương thực hiện 6 tháng đầu năm 2019 theo quyết định của Hội đồng quản trị Công ty. Quỹ lương thực hiện cả năm 2019 sẽ được Công ty quyết toán và xác định chính thức vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

9. NỢ XẤU

	30/06/2019				01/01/2019			
	Thời gian quá hạn	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng								
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Thành	Trên 3 năm	130.636.011	-	130.636.011	Trên 3 năm	130.636.011	-	130.636.011
Công ty TNHH SX và Dịch vụ Sao Thăng Long	Trên 3 năm	96.520.675	-	96.520.675	Trên 3 năm	96.520.675	-	96.520.675
Công ty CP Thực phẩm Công nghệ Hữu Nghị	Trên 3 năm	74.749.390	-	74.749.390	Trên 3 năm	74.749.390	-	74.749.390
Lê Tuấn Hùng	Trên 3 năm	134.359.539	-	134.359.539	Trên 3 năm	134.359.539	-	134.359.539
Ngô Trường Giang	Trên 3 năm	107.038.388	-	107.038.388	Trên 3 năm	107.038.388	-	107.038.388
Công ty Cổ phần Hiway Việt Nam	Từ 1-2 năm	28.755.203	14.377.601	14.377.602	Từ 1-2 năm	28.755.203	14.377.601	14.377.602
Các Khách hàng khác		355.814.789	17.712.378	338.102.411		355.814.789	17.712.378	338.102.411
Trả trước cho người bán								
Hongkong Ferostar Industrial	Trên 3 năm	52.272.500	-	52.272.500	Trên 3 năm	52.272.500	-	52.272.500
Các Khách hàng khác	Trên 3 năm	111.219.753	-	111.219.753	Trên 3 năm	111.219.753	-	111.219.753
Cộng		1.091.366.248	32.089.979	1.059.276.269		1.091.366.248	32.089.979	1.059.276.269

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.978.413.217	-	40.482.744.918	-
Công cụ, dụng cụ	9.606.653.842	-	5.768.265.608	-
Thành phẩm	67.150.993.285	-	57.331.254.783	-
Hàng hoá	6.777.033.691	-	7.150.188.029	-
Cộng	110.513.094.035	-	110.732.453.338	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	6.227.543.552	708.905.962
- Chi phí thuê kho, cửa hàng	27.500.000	606.673.198
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.701.538.107	31.750.000
- Chi phí trả trước khác	4.498.505.445	70.482.764
Dài hạn	228.742.387.974	226.243.499.581
- Tiền thuê quyền sử dụng đất chi nhánh miền Nam (1)	40.068.436.880	40.617.319.562
- Tiền thuê tài sản gắn liền với đất của chi nhánh Bắc Ninh (2)	72.509.351.000	79.598.066.000
- Tiền thuê đất của dự án Nhà máy Thực phẩm Hữu Nghị tại Bắc Ninh (3)	99.475.470.520	99.475.470.520
- Lãi vay trái phiếu cho tiền thuê đất trả trước của dự án Nhà máy Thực phẩm Hữu Nghị tại Bắc Ninh	11.600.570.558	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.752.424.501	4.320.418.426
- Phí tư vấn thương hiệu	1.688.402.356	1.563.086.937
- Chi phí trả trước khác	647.732.159	669.138.136
Cộng	234.969.931.526	226.952.405.543

- (1) Tiền thuê quyền sử dụng đất tại thửa đất số 13, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 80/HĐTD/ST3 ngày 24/01/2014 ký với Công ty Cổ phần Đại Nam để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm Hữu Nghị chi nhánh miền Nam. Diện tích thuê là 34.681,5 m², thời gian thuê từ ngày 24/01/2014 đến hết ngày 31/12/2055.

Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này đang được thế chấp để đảm bảo khoản vay với Ngân hàng TMCP Á Châu (Chi tiết tại thuyết minh số 20)

- (2) Tiền thuê tài sản gắn liền với đất tại lô E13, E14, E15, E16 và E17 Cụm công nghiệp đa nghề Đông Thọ, xã Đông Thọ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng số 016/ALP-HN ngày 16/08/2016 ký với Công ty CP Thực phẩm Quốc tế Alpha để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất chế biến thực phẩm của Chi nhánh Bắc Ninh. Diện tích thuê là 35.000 m², thời gian thuê từ ngày 25/08/2016 đến hết ngày 24/08/2056. Số tiền trả trước 10 năm từ ngày 25/08/2016 đến ngày 25/08/2026 là 100.165.620.500 đồng.
- (3) Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại lô CN15-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng số 20-2018/BĐS-HĐNT ngày 19/04/2018 ký với Công ty kinh doanh Bất động sản Viglacera để đầu tư xây dựng Nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Miền Bắc. Diện tích thuê là 64.438 m², thời gian thuê từ ngày 19/04/2018 đến hết ngày 15/11/2066. Giá trị hợp đồng chưa bao gồm thuế GTGT là 104.711.041.182 đồng, số tiền đã thanh toán đến 30/06/2019 là 99.475.470.520 đồng. Dự án đang trong quá trình xây dựng (chi tiết tại thuyết minh số 14)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	117.476.442.286	224.695.326.608	27.392.542.053	18.132.023.152	159.077.750	387.855.411.849
Mua trong kỳ	-	8.427.390.330	4.552.780.000	-	-	12.980.170.330
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.954.205.590	-	-	-	-	1.954.205.590
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.368.049.504)	(7.790.813.949)	-	-	(13.158.863.453)
Tại ngày 30/06/2019	119.430.647.876	227.754.667.434	24.154.508.104	18.132.023.152	159.077.750	389.630.924.316
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	49.235.961.530	178.733.010.707	14.113.425.280	3.878.116.942	159.077.750	246.119.592.209
Khấu hao trong kỳ	3.508.857.988	5.329.579.479	1.111.397.304	551.421.235	-	10.501.256.006
Thanh lý, nhượng bán	-	(676.982.940)	(7.505.148.980)	-	-	(8.182.131.920)
Tại ngày 30/06/2019	52.744.819.518	183.385.607.246	7.719.673.604	4.429.538.177	159.077.750	248.438.716.295
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	68.240.480.756	45.962.315.901	13.279.116.773	14.253.906.210	-	141.735.819.640
Tại ngày 30/06/2019	66.685.828.358	44.369.060.188	16.434.834.500	13.702.484.975	-	141.192.208.021
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	<i>10.351.716.900</i>	<i>148.493.531.997</i>	<i>635.253.272</i>	<i>582.424.099</i>	<i>159.077.750</i>	<i>160.222.004.018</i>



13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	17.525.189.780	17.525.189.780
Tăng trong kỳ	4.646.915.000	4.646.915.000
Giảm khác	-	-
Tại ngày 30/06/2019	22.172.104.780	22.172.104.780
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	2.435.234.030	2.435.234.030
Khấu hao trong kỳ	1.249.913.508	1.249.913.508
Giảm khác	-	-
Tại ngày 30/06/2019	3.685.147.538	3.685.147.538
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	15.089.955.750	15.089.955.750
Tại ngày 30/06/2019	18.486.957.242	18.486.957.242

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí phát sinh của Dự án đầu tư mới nhà máy thực phẩm Hữu Nghị - Chi nhánh Công ty Thực phẩm Hữu Nghị tại Miền Bắc tại địa điểm Lô CN15-2, Khu công nghiệp Yên Phong (mở rộng), xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh được triển khai với mục tiêu sản xuất chế biến các loại bánh từ bột. Dự án được thực hiện trên diện tích 64.438 m², công suất thiết kế 45.900 tấn sản phẩm/năm. Tổng vốn đầu tư của dự án khoảng 996 tỷ đồng trong đó vốn cố định là 836 tỷ đồng, vốn lưu động là 160 tỷ đồng được huy động từ nguồn vốn tự có và vốn vay (trái phiếu không chuyển đổi, vốn vay). Dự án đang trong quá trình xây dựng và dự kiến bắt đầu đi vào hoạt động từ cuối năm 2019.

Giá trị máy móc thiết bị hình thành từ dự án được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (Chi tiết tại thuyết minh số 20)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B09a - DN****15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bao bì Liksin Phương Bắc	2.090.646.315	2.090.646.315	1.178.214.314	1.178.214.314
Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	5.018.637.602	5.018.637.602	8.731.866.319	8.731.866.319
Công ty TNHH Bao bì Hương Sen	2.364.101.859	2.364.101.859	2.687.262.991	2.687.262.991
Công ty TNHH Sản xuất Bột mỳ Vimaflour	6.924.555.000	6.924.555.000	3.503.863.000	3.503.863.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	-	-	6.838.614.860	6.838.614.860
Công ty ITALY S.R.L	-	-	4.140.908.752	4.140.908.752
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	4.661.023.400	4.661.023.400	6.823.207.600	6.823.207.600
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ong Vàng	1.663.350.002	1.663.350.002	2.558.926.304	2.558.926.304
Nhà máy in Viettel - CN Công ty TNHH TM và XNK Viettel	128.700.000	128.700.000	7.962.552.675	7.962.552.675
Công ty Cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến	4.434.603.140	4.434.603.140	443.529.575	443.529.575
Phải trả người bán khác	33.909.229.464	33.909.229.464	93.165.431.145	93.165.431.145
Cộng	61.194.846.782	61.194.846.782	138.034.377.535	138.034.377.535

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.969.115.897	11.880.564.222	13.303.117.697	546.562.422
Thuế xuất, nhập khẩu	-	831.429.943	831.429.943	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(639.326.976)	3.604.387.484	769.224.241	2.195.836.267
Thuế thu nhập cá nhân	351.971.802	4.500.384.098	4.501.099.129	351.256.771
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	689.912.824	689.912.824	-
Các loại thuế khác	432.000	7.160.000	7.592.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	505.880.000	505.880.000	-
Cộng	1.682.192.723	22.019.718.571	20.608.255.834	3.093.655.460
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	639.326.976			-
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.321.519.699			3.093.655.460

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	657.534.245	11.190.534.167
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	3.330.086.540	9.254.301.104
- Chi phí khác	764.421.796	1.589.383.615
Cộng	4.752.042.581	22.034.218.886

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn của Công ty bao gồm doanh thu tương ứng với lượng sản phẩm, hàng hóa khuyến mại có điều kiện chưa được giao cho khách hàng.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	5.593.373.519	4.462.706.947
- Kinh phí công đoàn	1.551.966.455	805.900.789
- BHXH, BHYT, BHTN	1.451.105.782	795.713.482
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	515.717.499	1.146.101.391
- Chi phí hoạt động của Đảng ủy Công ty	1.114.349.021	1.142.664.021
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	960.234.762	572.327.264
Dài hạn	10.928.853.436	16.235.639.254
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.928.853.436	16.235.639.254
Cộng	16.522.226.955	20.698.346.201

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	378.831.599.918	312.415.072.616
- Các khoản vay ngắn hạn (20.2)	341.446.832.959	282.256.611.510
- Các khoản vay dài hạn đến hạn trả (20.2)	31.779.026.204	25.474.358.489
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (20.3)	5.605.740.755	4.684.102.617
Dài hạn	288.983.380.754	301.272.598.433
- Các khoản vay dài hạn (20.2)	84.423.002.155	97.385.662.972
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn (20.3)	5.651.045.265	5.204.947.572
- Trái phiếu thường (20.1)	198.909.333.334	198.681.987.889
Cộng	667.814.980.672	613.687.671.049

20.1. Trái phiếu thường

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn/ phân bổ	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn/ phân bổ
	VND	%	tháng	VND	%	tháng
Trái phiếu thường						
phát hành theo mệnh giá						
- Mệnh giá trái phiếu	200.000.000.000	10%	36	200.000.000.000	10%	36
- Chi phí phát hành	(1.090.666.666)		36	(1.318.012.111)		36
Cộng	198.909.333.334			198.681.987.889		

Công ty phát hành 2.000.000 trái phiếu thường, mệnh giá 100.000 VND/1 trái phiếu, giá bán bằng với mệnh giá trái phiếu, với kỳ hạn 03 năm từ ngày 19/06/2018 đến ngày 19/06/2021 cho Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Sở giao dịch. Mục đích phát hành là để đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thực phẩm tại Bắc Ninh, bổ sung vốn lưu động và thực hiện các hoạt động đầu tư khác. Lãi suất trái phiếu trong 02 năm đầu tiên là 10%/năm, lãi suất năm thứ ba bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi áp dụng với các khoản tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng. Tiền lãi trái phiếu được trả định kỳ 1 năm một lần kể từ ngày phát hành.

Tổng chi phí phát hành trái phiếu là 1.636.295.735 đồng; giá trị còn lại của Chi phí phát hành tại ngày 30/06/2019 là 1.090.666.666 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

20.2. Các khoản vay

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	282.256.611.510	282.256.611.510	572.420.351.081	513.230.129.632	341.446.832.959	341.446.832.959
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long	47.880.261.730	47.880.261.730	-	47.880.261.730	-	-
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội (1)	38.086.413.310	38.086.413.310	43.706.214.272	57.086.413.310	24.706.214.272	24.706.214.272
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hai Bà Trưng (2)	74.630.156.616	74.630.156.616	137.420.763.549	135.905.532.479	76.145.387.686	76.145.387.686
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (3)	121.659.779.854	121.659.779.854	272.380.820.837	218.021.594.385	176.019.006.306	176.019.006.306
Ngân hàng TNHH MTV ShinhanBank Việt Nam - CN Hà Nội (4)	-	-	73.353.037.303	54.336.327.728	19.016.709.575	19.016.709.575
Ngân hàng SinoPac - CN Hồ Chí Minh (5)	-	-	45.559.515.120	-	45.559.515.120	45.559.515.120
Vay dài hạn đến hạn trả	25.474.358.489	25.474.358.489	15.740.960.817	9.436.293.102	31.779.026.204	31.779.026.204
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hai Bà Trưng (6)	-	-	648.270.000	92.610.000	555.660.000	555.660.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (7)	4.690.992.285	4.690.992.285	5.749.007.715	-	10.440.000.000	10.440.000.000
Ngân hàng TNHH MTV ShinhanBank Việt Nam - CN Hà Nội (8)	8.207.366.204	8.207.366.204	4.103.683.102	4.103.683.102	8.207.366.204	8.207.366.204
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Định Công (9)	12.576.000.000	12.576.000.000	5.240.000.000	5.240.000.000	12.576.000.000	12.576.000.000
Vay dài hạn	97.385.662.972	97.385.662.972	2.778.300.000	15.740.960.817	84.423.002.155	84.423.002.155
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hai Bà Trưng (6)	-	-	2.778.300.000	648.270.000	2.130.030.000	2.130.030.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (7)	42.218.930.565	42.218.930.565	-	5.749.007.715	36.469.922.850	36.469.922.850
Ngân hàng TNHH MTV ShinhanBank Việt Nam - CN Hà Nội (8)	16.414.732.407	16.414.732.407	-	4.103.683.102	12.311.049.305	12.311.049.305
Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Định Công (9)	38.752.000.000	38.752.000.000	-	5.240.000.000	33.512.000.000	33.512.000.000
Cộng	405.116.632.971	405.116.632.971	590.939.611.898	538.407.383.551	457.648.861.318	457.648.861.318

Thông tin liên quan đến các khoản vay Ngắn hạn

- (1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH Bangkok Đại Chúng - Chi nhánh Hà Nội theo Thỏa thuận tín dụng số BBL-HN 04/2013 ngày 26/06/2013 và phụ lục số 01 ngày 16/06/2014. Khoản vay nhằm vay ngắn hạn luân chuyển, cấp bảo lãnh và phát hành thư tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn duy trì hạn mức là 10 năm kể từ ngày ký thỏa thuận tín dụng. Thời hạn vay quy định theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 120 ngày đối với Thư tín dụng (trả ngay/trả chậm), khoản vay nhập khẩu, vay ngắn hạn luân chuyển và không quá 01 năm đối với Bảo lãnh ngân hàng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 8578.19.065.560403.TD ngày 29/03/2019. Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bánh kẹo công ty, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 28/02/2020. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số HKI-HĐTĐ/18083 ngày 05/11/2018. Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bánh kẹo của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Thời hạn vay quy định theo từng lần giải ngân. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV ShinhanBank Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2014/0018 ngày 10/05/2014 và các phụ lục hợp đồng được lập vào ngày 14/06/2016; 21/11/2016; 18/05/2018 và 02/07/2019. Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay đến ngày 16/05/2020. Lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần kể từ ngày giải ngân và áp dụng cho từng khoản rút vốn vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng Sinopac- Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng ngắn hạn số 191008 ngày 10/05/2019. Khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động để mua nguyên vật liệu và tài trợ hoạt động thanh toán quốc tế bao gồm phát hành và thanh toán thư tín dụng L/C. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 31/03/2020. Lãi suất cho vay sẽ không thấp hơn chi phí vốn của ngân hàng cộng với 1,5% một năm, lãi suất thả nổi. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn

- (6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng cho vay số 5765.19.065.560403.TD ngày 04/05/2019. Giá trị khoản vay là 2.778.300.000 đồng, mục đích vay để thanh toán bù đắp tiền mua xe ô tô của Công ty. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo phương thức thả nổi được xác định theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm trung dài hạn kỳ hạn 24 tháng cộng với biên độ lãi 2,7%/năm. Lãi suất tại thời điểm giải ngân là 9,5%. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là ô tô của Công ty được thanh toán từ khoản vay.
- (7) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng cho vay số 21/2018/HĐTĐ ngày 14/06/2018. Khoản vay nhằm thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án đầu tư mới 1 dây chuyền sản xuất bánh Típo và dây chuyền sản xuất bánh kem xốp để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Hạn mức khoản vay là 59.946.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng. Lãi suất cho vay 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm, lãi suất cho vay thời gian còn lại bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Vietcombank Hoàn Kiếm công bố + 2,4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án.
- (8) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 801700085238 ngày 13/12/2017. Hạn mức tín dụng là 33,5 tỷ đồng nhằm mục đích mua máy móc thiết bị mới. Thời hạn cho vay là 04 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Trong thời hạn 12 tháng kể từ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

ngày rút vốn vay lần đầu tiên, mức lãi suất cố định được ấn định là 7%/năm trên cơ sở một năm có 360 ngày. Lãi suất cho vay sau thời hạn nêu trên sẽ được điều chỉnh 06 tháng 1 lần kể từ ngày kết thúc thời hạn cố định lãi suất và áp dụng cho từng khoản rút vốn vay. Trả nợ gốc 03 tháng 1 lần, trả dần đều với số tiền gốc bằng nhau. tài sản đảm bảo được hình thành từ vốn vay là hệ thống dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị nhập khẩu và các chi phí liên quan đến hợp đồng số 22032017/HN-TT/17 ngày 22/03/2017 giữa Công ty Thực phẩm Hữu Nghị và TT ITALY S.R.L.

- (9) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu – Phòng giao dịch Định Công theo Hợp đồng cấp tín dụng số DIC.DN.804.201217/255201149 ngày 23/01/2018. Khoản vay nhằm bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Hạn mức khoản vay là 95 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng. Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 13, Tờ bản đồ số 91, KCN Sóng Thần 3, phường Phú Tân, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương thuộc sở hữu của Công ty, trị giá 99,033 tỷ VNĐ.

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trong vòng 1 năm	31.779.026.204	25.474.358.489
- Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	84.423.002.155	97.385.662.972
Cộng	116.202.028.359	122.860.021.461
- Trừ: Các khoản vay dài hạn đến hạn trả	<i>(31.779.026.204)</i>	<i>(25.474.358.489)</i>
Các khoản vay dài hạn	84.423.002.155	97.385.662.972

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20.3. Các khoản Nợ thuê tài chính

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	4.684.102.617	4.684.102.617	3.263.689.448	2.342.051.310	5.605.740.755	5.605.740.755
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (1)	4.684.102.617	4.684.102.617	2.342.051.311	2.342.051.310	4.684.102.618	4.684.102.618
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế ChaiLease - CN Hà Nội (2)	-	-	921.638.137	-	921.638.137	921.638.137
Nợ thuê tài chính dài hạn	5.204.947.572	5.204.947.572	4.646.915.000	4.200.817.307	5.651.045.265	5.651.045.265
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (1)	5.204.947.572	5.204.947.572	-	2.342.051.311	2.862.896.261	2.862.896.261
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế ChaiLease - CN Hà Nội (2)	-	-	4.646.915.000	1.858.765.996	2.788.149.004	2.788.149.004
Cộng	9.889.050.189	9.889.050.189	7.910.604.448	6.542.868.617	11.256.786.020	11.256.786.020

- (1) Khoản nợ thuê tài chính phải trả cho công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng số 2018-00006-001 ngày 27/02/2018 và hợp đồng số 2018-00005-001 ngày 22/01/2018 với lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng từng thời điểm. Thời hạn thuê là 36 tháng.
- (2) Khoản nợ thuê tài chính phải trả cho Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số C190328612 ngày 27/06/2019 và Hợp đồng số C190613312 ngày 27/06/2019 với lãi suất được điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng theo từng thời điểm. Thời gian bắt đầu thuê từ ngày 01/07/2019. Thời hạn thuê là 48 tháng.

Lịch trả nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trong vòng 1 năm	5.605.740.755	4.684.102.617
- Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	5.651.045.265	5.204.947.572
Cộng	11.256.786.020	9.889.050.189
- Trừ: Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	(5.605.740.755)	(4.684.102.617)
Nợ thuê tài chính dài hạn	5.651.045.265	5.204.947.572



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B09a - DN****21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	200.000.000.000	49.620.315.640	-	51.570.243.421	301.190.559.061
Lãi trong năm	-	-	-	41.365.496.078	41.365.496.078
Phân phối lợi nhuận	-	7.400.025.549	-	(48.140.728.700)	(40.740.703.151)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(49.613.308.500)	-	(49.613.308.500)
Tại ngày 01/01/2019	200.000.000.000	57.020.341.189	(49.613.308.500)	44.795.010.799	252.202.043.488
Lãi trong kỳ	-	-	-	13.615.662.082	13.615.662.082
Phân phối lợi nhuận	-	6.204.824.412	-	(8.773.099.216)	(2.568.274.804)
Tại ngày 30/06/2019	200.000.000.000	63.225.165.601	(49.613.308.500)	49.637.573.665	263.249.430.766

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty số 129/NQ-TPHN ngày 23/05/2019, lợi nhuận sau thuế năm 2018 được phân phối như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 15% lợi nhuận sau thuế năm 2018, tương ứng: 6.204.824.412 đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% lợi nhuận sau thuế năm 2018, tương ứng: 2.068.274.804 đồng
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành: 500.000.000 đồng
- Không chia cổ tức năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019		01/01/2019	
	Vốn góp VND	Tỉ lệ	Vốn góp VND	Tỉ lệ
Ông Trịnh Trung Hiếu	-	-	49.159.050.000	24,58%
Bà Lê Mai Dịu	32.565.140.000	16,28%	32.565.140.000	16,28%
Ông Trịnh Anh Đức	25.000.000.000	12,50%	25.000.000.000	12,50%
Ông Trịnh Trung Sơn	23.965.350.000	11,98%	23.965.350.000	11,98%
Công ty CP DNA Holding	76.593.910.000	38,30%	27.434.860.000	13,72%
Công ty CP Thực phẩm Hữu Nghị - Cổ phiếu quỹ	11.795.000.000	5,90%	11.795.000.000	5,90%
Các cổ đông khác	30.080.600.000	15,04%	30.080.600.000	15,04%
Cộng	200.000.000.000	100,00%	200.000.000.000	100,00%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	37.641.000.000

Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.179.500	1.179.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.179.500	1.179.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.820.500	18.820.500
- Cổ phiếu phổ thông	18.820.500	18.820.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng		

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại:		
- USD	138.585,80	549.456,50
- EUR	199,95	205,41

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***23. DOANH THU**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Doanh thu bán hàng	646.144.149.195	732.636.759.485
Cộng	646.144.149.195	732.636.759.485
Các khoản giảm trừ doanh thu	67.540.773.574	54.543.688.155
- Chiết khấu thương mại	22.746.870.880	37.177.390.109
- Hàng bán bị trả lại	44.793.902.694	17.366.298.046
Doanh thu thuần	578.603.375.621	678.093.071.330
Doanh thu với các bên liên quan		

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Công ty Cổ phần Bao Bì Đông Nam Á	36.888.462	-
Công ty Cổ phần Quốc tế BamBoo	397.347.225	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	432.396.659.800	519.931.243.623
Cộng	432.396.659.800	519.931.243.623

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Lãi tiền gửi, cho vay	30.743.310	42.223.275
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	980.000.000
Chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	238.705.149	248.680.480
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại trong kỳ	-	210.798.293
Cộng	269.448.459	1.481.702.048

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Lãi vay	10.887.348.756	13.866.398.457
Chiết khấu thanh toán	90.637.110	150.289.575
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	24.520.840	13.251.249
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	28.153.297	-
Chi phí phát hành trái phiếu	227.345.445	-
Chi phí tài chính khác	48.553.826	118.751.270
Cộng	11.306.559.274	14.148.690.551

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Chi phí Bán hàng	105.788.945.921	111.555.399.554
Chi phí nhân viên	61.310.888.566	68.442.084.160
Chi phí vật liệu, bao bì	488.225.702	388.806.195
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.880.381.308	794.546.719
Chi phí khấu hao TSCĐ	379.693.281	599.942.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	41.729.757.064	41.330.019.747
Chi phí Quản lý doanh nghiệp	15.871.797.936	15.428.950.539
Chi phí nhân viên	6.750.711.708	8.311.601.533
Chi phí vật liệu quản lý	53.175.118	515.318.175
Công cụ dụng cụ	431.969.267	43.583.944
Khấu hao TSCĐ	2.112.314.075	920.583.273
Thuế, phí, lệ phí	692.912.824	702.451.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	5.830.714.944	4.935.411.690
Cộng	<u>121.660.743.857</u>	<u>126.984.350.093</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.535.771.470	252.102.336.874
Chi phí nhân công	88.364.718.095	111.144.847.633
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.751.169.514	15.259.081.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	279.027.396.640	281.529.217.585
Cộng	<u>486.679.055.719</u>	<u>660.035.484.047</u>

29. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.181.638.014	-
Thu nhập khác	711.230.157	1.010.491.055
Cộng	<u>3.892.868.171</u>	<u>1.010.491.055</u>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.220.049.566	19.514.534.017
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	801.887.855	480.730.708
Thu nhập chịu thuế	18.021.937.421	19.995.264.725
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>3.604.387.484</u>	<u>3.999.052.945</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.615.662.082	15.515.481.072
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.615.662.082	15.515.481.072
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.820.500	19.002.964
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	723	816

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty trong kỳ

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần DNA Holding (DNA Holding)	- Cổ đông lớn nắm giữ 38,3% vốn điều lệ - Ông Trịnh Trung Hiếu và Bà Lê Thị Lan Anh nắm giữ 98% cổ phần của công ty này
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Đông Nam Á	- Ông Trịnh Trung Hiếu và Bà Lê Thị Lan Anh nắm giữ 85% cổ phần của công ty này - Bà Lê Thị Lan Anh là Tổng giám đốc của công ty này
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á	- Ông Trịnh Trung Hiếu và Bà Lê Thị Lan Anh nắm giữ 56% cổ phần của công ty này - Bà Lê Thị Lan Anh là Chủ tịch HĐQT của công ty này
Công ty Cổ phần Quốc tế Bamboo	- DNA Holding nắm giữ 66% vốn điều lệ của công ty này - Bà Lê Thị Lan Anh là Chủ tịch HĐQT của công ty này
Ông Trịnh Trung Hiếu	- Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Lê Thị Lan Anh	- Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Công nghệ thực phẩm Đông Nam Á	7.293.484.003	18.214.707.378
Công ty Cổ phần Bao bì Đông Nam Á	964.008.020	110.380.000
Công ty Cổ phần quốc tế Bamboo	38.945.455	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	3.700.402.000	2.458.468.900

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 30/06/2019 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.088.585.118	20.479.771.672
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.500.000.000	2.500.000.000
Phải thu của khách hàng	101.000.909.958	230.886.984.843
Phải thu khác	13.889.270.905	13.572.524.061
Cộng	132.478.765.981	267.439.280.576
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	61.194.846.782	138.034.377.535
Chi phí phải trả	4.752.042.581	22.034.218.886
Phải trả khác	13.519.154.718	19.096.731.930
Vay và nợ thuê tài chính	667.814.980.672	613.687.671.049
Cộng	747.281.024.753	792.852.999.400
Trừ đi các khoản dự phòng	(1.059.276.269)	(1.059.276.269)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Phải thu của khách hàng, phải thu khác quá hạn đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2019		
Phải trả người bán	61.194.846.782	-
Chi phí phải trả	4.752.042.581	-
Phải trả khác	2.590.301.282	10.928.853.436
Vay và nợ thuê tài chính	378.831.599.918	288.983.380.754
Cộng	<u>447.368.790.563</u>	<u>299.912.234.190</u>
Tại ngày 01/01/2019		
Phải trả người bán	138.034.377.535	-
Chi phí phải trả	22.034.218.886	-
Phải trả khác	2.861.092.676	16.235.639.254
Vay và nợ thuê tài chính	312.415.072.616	301.272.598.433
Cộng	<u>475.344.761.713</u>	<u>317.508.237.687</u>

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 129/NQ-TPHN ngày 23/5/2019 đã thông qua một số nội dung quan trọng sau:

- Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 200.000.000.000 đồng lên 300.000.000.000 đồng cho các cổ đông hiện hữu của Công ty. Số vốn điều lệ thu được từ đợt chào bán cổ phiếu sẽ được bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Niêm yết toàn bộ cổ phiếu của Công ty tại Sở giao dịch chứng khoán và ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn thời điểm thích hợp, lựa chọn Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Hà Nội để niêm yết cổ phiếu.
- Thông qua việc cổ đông lớn - Công ty Cổ phần DNA Holding (hiện đang sở hữu 7.659.391 cổ phiếu HNF, tương ứng tỷ lệ 38,3% vốn điều lệ) được nhận chuyển nhượng cổ phiếu HNF để nâng tỷ lệ sở hữu lên 51% vốn điều lệ mà không phải chào mua công khai. Ngày 06/08/2019, Công ty Cổ phần DNA Holding đã hoàn thành việc nhận chuyển 2.540.609 cổ phiếu HNF, nâng số lượng cổ phiếu nắm giữ lên 10.200.000 cổ phiếu, chiếm 51% vốn điều lệ HNF, theo đó chính thức trở thành Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HỮU NGHỊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác chuyển sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán khác.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Thu Hiền

Bùi Thị Minh Hằng

Vũ Đức Lợi
Giấy ủy quyền số 39/PC-TPHN